

Bản án số: 99/2018/DS-PT.

Ngày: 30/11/2018.

V/v : “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương.
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2018/TLPT- DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 về việc: " Tranh chấp quyền sử dụng đất ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS - ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100A/2018/QĐ-PT ngày 09/10/2018; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 22/TB-TA ngày 19/10/2018 và Quyết định phiên tòa số: 104/2018/QĐ-PT ngày 14/11/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Trần X (các tên gọi khác: Trần Văn X, Trần Ngọc X) - Sinh năm 1940 (Có mặt).

Sinh quán: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nơi cư trú: Số 5*, đường H, Phường 1*, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

*** Đại diện theo ủy quyền của ông Trần X:** anh Trần Tuấn A, sinh năm: 1984. Nơi cư trú: Số 5*, đường H, Phường 1*, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.
(Xin vắng mặt)

***Bị đơn:**

1-Ông Trần Văn Đ- Sinh năm: 1942 (vắng mặt).

2- Anh Trần Văn K - Sinh năm: 1969 (có mặt)

3- Chị Trần Thị T1- Sinh năm: 1972 (vắng mặt)

4 - Anh Trần Văn C- Sinh năm: 1972 (có mặt)

5- Chị Trần Thị H1 – Sinh năm: 1975 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

*** Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Đ:** Anh Trần Văn T, sinh năm: 1965. Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.**

1-Anh Trần Văn T- Sinh năm: 1965. (có mặt)

2- Chị Trần Thị T2 - Sinh năm: 1972 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

3- Bà Đặng Thị T3 - Sinh năm : 1942. (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

4- Bà Trần Thị Q - Sinh năm: 1932 (vắng mặt).

Nơi cư trú; thôn Ch, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

5- Bà Trần Thị T4 - Sinh năm 1945(Đã chết ngày 15/10/2018).

Nơi cư trú; thôn CB, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị T4 là:**

5.1 Anh Hoàng Văn T5, sinh năm: 1970. Nơi cư trú; thôn CB, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

5.2 Anh Hoàng Minh T6, sinh năm: 1972. Nơi cư trú; thôn CB, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

5.3 Anh Hoàng Minh T7, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Số 57/8Y, ấp C 1, xã T, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

5.4. Anh Hoàng Văn T8, sinh năm: 1982. Nơi cư trú; thôn CB, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

5.5. Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm: 1986. Nơi cư trú; thôn CB, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt).

6- Bà Trần Thị T9- Sinh năm 1949 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Nơi cư trú; thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

7- Bà Trần Thị H2- Sinh năm 1952 (Ủy quyền ông X tham gia tố tụng và đề nghị xét xử vắng mặt) .

Nơi cư trú; số 5*/1*/6, đường D, Phường 5, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

8- Anh Trần Văn V- Sinh năm 1970 (vắng mặt).

HKTT: thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Trú tại : Số 2**, đường N, phường 8, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

9- Chị Vũ Thị H3- Sinh năm 1971(vắng mặt).

Nơi công tác : Phòng Hành chính, Bệnh viện quận P. Địa chỉ: Số 2**, đường N, phường 8, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

10- UBND xã Đ, huyện H: Đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Xuân H- Chủ tịch UBND xã (vắng mặt) .

11- UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang : Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T - Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa (vắng mặt)

***Người làm chứng:**

1- Ông Nghiêm Xuân T - Sinh năm 1936 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

2- Ông Trần Đức H4 - Sinh năm 1962. (vắng mặt)

3- Ông Trần Văn L - Sinh năm 1954 (vắng mặt) .

4- Ông Đinh Văn K – Sinh năm 1958 (vắng mặt) .

Đều cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

5- Ông Trần Văn Đ1 - Sinh năm 1933 (có mặt khi xét xử, vắng khi tuyên án).

6- Ông Trần Xuân C - Sinh năm 1949 (có mặt khi xét xử, vắng khi tuyên án)

7- Bà Trần Thị P – Sinh năm 1938 (vắng mặt) .

Đều cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

***Người kháng cáo:** Ông Trần X, ông Trần Văn Đ, anh Trần Văn C, anh Trần Văn V, anh Trần Văn K, anh Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ , tại phiên tòa nguyên đơn là ông Trần X trình bày: Bố mẹ ông X là cụ Trần Văn C (Chết năm 1967) và cụ Trần Thị T (Chết năm 1996). Cụ C và cụ T sinh được 6 người con gồm bà Trần Thị Q , ông Trần X , ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị T9, bà Trần Thị H2 . Khi còn sống cụ T, cụ C có thửa đất diện tích 04 sào 05 thước ($1560m^2$) tại thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông bà ngoại để lại.

Năm 1960, cụ C, cụ T chuyển ra sinh sống tại thửa đất trên. Năm 1965, cụ C, cụ T chia diện tích đất này cho ông X và ông Trần Văn Đ mỗi người một nửa (1/2). Cụ thể: Ông X được chia phần đất bên trong (Nay là bên ngoài giáp đường liên xã) có chiều ngang 19,74 m, chiều dài 39,49m; ông Đ được chia phần đất còn lại phía bên ngoài (Nay là bên trong). Sau đó, ông Đ đã xây nhà mái bằng hướng Nam đi ra đằng trước làng trên đất được chia và sinh sống ổn định đến nay. Việc phân chia đất được thực hiện khi cả bố mẹ ông X vẫn còn sống và tất cả anh chị em trong gia đình đều thống nhất.

Cũng trong năm 1965, ông X xây ngôi nhà 04 gian cấp bốn có một gian buồng, hướng Đông, cổng đi ra đằng sau làng trên phần đất được bố mẹ phân chia.

Năm 1967, ông X vào miền Nam công tác nhưng căn nhà trên vợ con ông X và cụ C, cụ T vẫn sử dụng. Năm 1983, do căn nhà bốn gian cấp bốn bị xuống cấp, ông X đã làm lại thành nhà 05 gian cấp bốn (vẫn hướng Đông), cổng đi ra đằng sau làng. Từ đó đến nay, mặc dù ông X làm việc và sinh sống ở TP Hồ Chí Minh nhưng hàng năm ông X vẫn đi về thăm quê, vẫn quản lý, sử dụng nhà và lo việc cúng giỗ của gia đình.

Năm 2011, do Ủy ban nhân dân huyện H đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất trên mang tên ông Trần Văn Đ và anh Trần Văn V nên ông X đã khởi kiện quyết định hành chính số 416/QĐ-UBND ngày 08/10/2001 của UBND huyện H về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn V.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 02/2014/HC-PT ngày 30/7/2014 của TAND tỉnh Bắc Giang đã quyết định: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q800267 ngày 20/02/2001 cấp cho hộ ông Trần Văn Đ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X105931 ngày 10/12/2004 cấp cho hộ anh Trần Văn V của Ủy ban nhân dân huyện H.

Sau khi Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện H đã ban hành Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 hủy một phần Quyết định số 416/QĐ-UB ngày 08/10/2001 của UBND huyện H. Đồng thời, ban hành Quyết định 1651/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 về việc hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn Đ và hộ anh Trần Văn V. Tuy nhiên, thực tế đất và tài sản gắn liền với đất hiện vẫn đang bị vợ chồng ông Trần Văn Đ; vợ chồng anh Trần Văn C, chị Trần Thị H1 và vợ chồng anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 chiếm hữu, sử dụng trái phép.

Tại đơn khởi kiện ngày 18/ 12/ 2014, ông X yêu cầu ông Trần Văn Đ và anh Trần Văn V trả lại quyền sử dụng 780m² đất ở thôn C, xã Đ, huyện H.

Ngày 08/ 01 /2016 và ngày 07/ 7/ 2016, ông X bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Buộc vợ chồng ông Trần Văn Đ, bà T3, vợ chồng anh T , chị T2 trả lại quyền sử dụng 344,4 m² đất và ngôi nhà ngói 5 gian cấp bốn ở thôn C, xã Đ và di chuyển tài sản gắn liền đất.

- Buộc vợ chồng anh Trần Văn C, chị Trần Thị H1 trả lại quyền sử dụng 240,4 m² đất ở thôn C, xã Đ và di chuyển tài sản gắn liền đất.

- Buộc vợ chồng anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 trả lại quyền sử dụng 236 m² đất ở thôn C, xã Đ và di chuyển tài sản gắn liền đất.

Tổng diện tích của cả thửa đất là 820,8 m² và 01 ngôi nhà ngói 5 gian cấp bốn.

- Tuyên bố “ Biên bản nhượng quyền đất thổ cư ” ngày 18/ 5/ 2010 được xác lập giữa ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 với anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Ngày 21/ 8/ 2017, người đại diện theo ủy quyền của ông X là luật sư Ông Thị T có đơn đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và nộp 13.000.000 đồng tiền bảo đảm.

Tại phiên tòa hôm nay, ông X thay đổi một phần nội dung khởi kiện: Căn cứ vào Kết luận thẩm định, định giá tài sản ngày 09/ 02/ 2018 của Hội đồng định giá tài sản, ông X yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà T3, vợ chồng anh C, chị H1, vợ chồng anh K, chị T1, vợ chồng anh T, chị T2 trả lại quyền sử dụng 800,5m² đất ở thôn C, xã Đ và di chuyển tài sản gắn liền đất; đồng thời rút yêu cầu trả lại và bồi thường 01 ngôi nhà ngói 5 gian cấp bốn.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản : Ông X yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản.

*Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X là luật sư Ông Thị T và luật sư Hoàng L trình bày : Các yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là có căn cứ, cụ thể như sau:

- Lời khai của các ông Trần X, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Q, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị T10, bà Trần Thị H2 về nguồn gốc thửa đất có diện tích 1560m² do cụ C và cụ T được bố mẹ các cụ để lại ; khẳng định của bà Q, bà T10, bà H2 về việc ngay từ khi còn sống, cụ C và cụ T đã chia đất cho ông X, ông Đ mỗi người một nửa diện tích và ông X, ông Đ đã xây dựng nhà ở trên đất để sử dụng từ khi được chia, giữa hai thửa đất được phân định ranh giới rõ ràng là bức tường xây cay.

Những cam kết và khẳng định nêu trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông X, phù hợp với hiện trạng đất hiện nay vẫn còn tồn tại ranh giới và hai thửa đất đi bằng hai hướng khác nhau .

- Sổ chia đất 5% đất ở, vườn ao thôn C năm 1989 tại trang 6, số thứ tự 11: có ghi rõ tên “Súng” khẩu có mặt “1”, DT được giao “96”, DT đang làm đất ở “577”, trừ DT đất ở “360”, còn lại “217”, quy đổi “72”. Điều đó thể hiện, năm 1989 diện tích đất đang có tranh chấp được ghi nhận là của ông X, còn ông Đ được sử dụng tổng 768m² (không bao gồm cả thửa đất 4 sào, 5 thước của cụ C và cụ T để lại.

- Ngôi nhà trên đất được ông X xây từ năm 1965, sửa chữa lại vào năm 1983 là chứng cứ chứng minh về quá trình sử dụng đất của ông X: Lời khai của bà Q, bà T10, bà H2 đều xác nhận việc ông X đã xây dựng, sửa chữa nhà vào năm 1965 và năm 1983 . Lời khai của những nhân chứng là những người thợ đã làm nhà và những người đã bán nguyên vật liệu cho ông X năm 1965, năm 1983

là chứng cứ ngôi nhà 5 gian trên đất là nhà của ông X, do ông xây dựng từ năm 1965, sửa chữa lại vào năm 1983.

Như vậy, ông X có căn cứ hợp pháp về quyền sử dụng đối với diện tích 800,5 m² đất hiện nay tại thôn C, xã Đ. Do vậy ông Đ không có căn cứ để được xác lập quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật nên việc chiếm hữu, sử dụng của gia đình ông Đ, vợ chồng anh T đối với diện tích đất 342,5m² tại thửa số 52a là trái pháp luật, vì vậy vợ chồng ông Đ và vợ chồng anh T phải trả lại quyền sử dụng đất cho ông X.

Đối với trường hợp chiếm hữu của vợ chồng anh C, chị H1 cũng không có căn cứ pháp lý và trái pháp luật. Do đó, anh C, chị H1 phải hoàn trả ông X diện tích đất 232,4 m² đất ở thôn C, xã Đ.

Đối với trường hợp chiếm hữu quyền sử dụng đất và căn cứ xác lập quyền sử dụng đất của vợ chồng anh K, chị T1 cũng hoàn toàn trái pháp luật. Do vậy anh K, chị T1 phải hoàn trả ông X diện tích đất 226,3 m² đất ở thôn C, xã Đ.

Đề nghị tuyên bố “ Biên bản nhượng quyền đất thổ cư ” ngày 18/5/2010 được xác lập giữa ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 với anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 đối với diện tích đất 226,3 m², thuộc thửa số 53b vô hiệu do người chuyển nhượng là ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 không có quyền định đoạt, không phải là chủ sử dụng hợp pháp, anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 di chuyển tài sản gắn liền với đất để trả lại ông X diện tích đất 226,3 m² thuộc thửa số 53b, tại thôn C, xã Đ.

Việc hiện nay vợ chồng anh Trần Văn T, chị Trần Thị T2 xây nhà và quán trên đất đang tranh chấp mà không chứng minh được quyền sử dụng hợp pháp của mình, xây dựng nhà khi Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên vợ chồng ông Đ và vợ chồng anh T phải tự tháo dỡ nhà để trả lại đất cho ông X; trường hợp không tự tháo dỡ thì vợ chồng ông Đ và vợ chồng anh T phải trả ông X tiền giá trị quyền sử dụng đất với giá 3.200.000 đồng /m².

Đề nghị Hội đồng xét xử :

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất diện tích đất thực đo 800,5m² của ông Trần X, buộc các bị đơn và người liên quan đang chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật diện tích đất của ông Trần X phải di chuyển tài sản và trả lại quyền sử dụng đất cho ông X. Trường hợp không tự tháo dỡ được thì vợ chồng ông Đ, bà T3, vợ chồng anh T , chị T2, vợ chồng anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 phải trả ông X tiền giá trị quyền sử dụng đất với giá 3.200.000 đồng /m² tương ứng với diện tích nhà đã xây dựng.

- Do ông X tự nguyện rút yêu cầu đòi bồi thường căn nhà cấp 4 của ông X đã xây dựng trên đất nên đình chỉ yêu cầu đòi bồi thường trên.

* Bị đơn là ông Trần Văn Đ tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất thể hiện trong hồ sơ vụ án trình bày: Bố mẹ ông Đ là cụ Trần Văn C (Chết năm 1967) và cụ Trần Thị T (Chết năm 1996). Cụ C và cụ T sinh được 6 người con gồm bà Trần Thị Q , ông Trần X , ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị T10, bà Trần Thị H2 .Khi còn sống cụ T, cụ C có thửa đất diện tích 04 sào 05 thước ($1560m^2$) tại thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông bà ngoại để lại . Đến năm 1960, bố mẹ ông chuyển đến ở thửa đất trên và dựng một ngôi nhà đóng bằng cay, đất, 1 gian 2 trái. Năm 1965, cụ T và cụ C bảo vợ chồng ông Đ chuyển đến ở cùng và tháo dỡ toàn bộ nguyên vật liệu gạch ngói của nhà cũ để xây 4 gian nhà ngói, còn đất cũ cụ C cho ông N là cháu .Năm 1959, ông X đi bộ đội vào miền Nam đến năm 1962 thì phục viên về địa phương làm xã viên Hợp tác xã, năm 1964 làm tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp huyện H. Năm 1967, ông X tái ngũ vào miền Nam nên khi cụ C chết thì ông X không có ở địa phương; từ đó đến nay ông X không quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp bao giờ.

Năm 1989, khi Hợp tác xã L, xã Đ giao đất ở cho các hộ thì đã chia thửa đất 1560 m2 trên cho mẹ ông 360m2 và chia cho ông Đ 360 m2 làm đất ở, diện tích còn lại gia đình ông sử dụng làm đất vườn. Từ đó đến nay gia đình ông Đ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.Sau đó cụ T có cho ông Trần Văn T là cháu gọi mẹ ông là cô ruột mảnh đất có chiều dài mặt đường 11,4 chiều sâu là 8,8. Thời gian sau đó, ông Đ đã mua lại phần đất này, tuy nhiên hiện nay ông không có bằng chứng để chứng minh điều này.

Vào tháng 2 năm 1992, mẹ ông bán đất cho ông P, bà M (bố mẹ anh C, là thông gia với ông Đ) với chiều dài 22m mặt đường. Sau khi mua, ông P, bà M đã cho vợ chồng anh C, chị H1 ở. Sau đó vợ chồng C, H1 chuyển vào miền Nam nên đã bán mảnh đất này cho ông Trần Văn Đ1, ông Đ1 mua xong cho vợ chồng con gái là Trần Thị L và con rể là Trần Văn T sử dụng. Được mấy năm, ông Đ1 lại bán và ông Đ đã mua lại. Năm 2009, vợ chồng anh C, chị H1 ở miền Nam có đòi cho vợ chồng con trai ông Đ là Trần Văn V mảnh đất trong Sài Gòn để lấy mảnh đất mà ông Đ đã chuộc từ ông Đ1. Ông Đ không thừa nhận bố mẹ ông đã chia cho ông và ông X mỗi người một nửa diện tích 1560 m2 trên nên không đồng ý trả lại ông X quyền sử dụng đất như yêu cầu khởi kiện.

Thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn Đ và hộ anh Trần Văn V; mặc dù 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã bị thu hồi nhưng vẫn thuộc quyền sử dụng đất của vợ chồng ông Đ, không chuyển nhượng, tặng cho ai. Hiện nay vợ chồng anh T, chị T2 chỉ

xây quán giáp đường, làm sân và nhà mới trên đất nhưng quyền sử dụng diện tích đất là của vợ chồng ông Đ, bà T3.

Ông Đ cũng không yêu cầu giải quyết việc chuyển nhượng đất và hậu quả của hợp đồng nhượng quyền đất thổ cư trên đối với vợ chồng anh C, chị H1, vợ chồng anh K, chị T1, không yêu cầu giải quyết đối với việc vợ chồng anh T, chị T2 xây nhà trên đất.

- Bà Đặng Thị T3 tại biên bản ghi lời khai trình bày : Bà T3 không biết về nguồn gốc đất tranh chấp trên , không liên quan đến việc tranh chấp đất và không đề nghị gì.

-Anh Trần Văn C và chị Trần Thị H1 tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất thể hiện trong hồ sơ vụ án trình bày : Năm 1992, bố mẹ anh C, là thông gia với ông Đ mua của cụ T diện tích đất có chiều dài 22m mặt đường. Bố mẹ anh C đã cho vợ chồng anh C, chị H1 sử dụng. Sau đó vợ chồng anh C, chị H1 chuyển vào miền Nam nên đã bán mảnh đất này cho ông Trần Văn Đ1. Ông Đ1 mua xong cho vợ chồng con gái là Trần Thị L và con rể là Trần Văn T sử dụng. Sau đó ông Đ1 lại bán và ông Đ đã mua lại. Năm 2009, vợ chồng anh C, chị H1 đổi cho anh Trần Văn V mảnh đất trong Sài Gòn để lấy mảnh đất mà ông Đ đã chuộc từ ông Đ1 hiện đang sinh sống. Nay anh C, chị H1 xác định đổi đất cho anh V là hợp pháp và không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất đang sử dụng cho ông X; không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển đổi quyền sử dụng đất và hậu quả của hợp đồng nhượng quyền đất thổ cư trên.

- Anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất thể hiện trong hồ sơ vụ án trình bày : Anh K, chị T1 mua thửa đất của ông Đ, bà T3 năm 2010, khi mua đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ nên đã viết “Biên bản nhượng quyền đất thổ cư” ngày 18/ 5/ 2010 giữa ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 và anh K, chị T1 đối với diện tích đất 236 m² đất, thuộc thửa số 53b. Nay anh K, chị T1 xác định việc chuyển nhượng đất với ông Đ, bà T3 là hợp pháp và không đồng ý trả lại quyền sử dụng đất đang sử dụng cho ông X ; anh K, chị T1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chuyển nhượng đất và hậu quả của hợp đồng nhượng quyền đất thổ cư với vợ chồng ông Đ.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :**

- Anh Trần Văn T, chị Trần Thị T2 tại biên bản ghi lời khai ngày 09/ 02/ 2018 trình bày: Về quyền sử dụng đất anh T , chị T2 đang sử dụng là của ông Đ, bà T3; hiện nay vợ chồng anh T, chị T2 chỉ xây quán giáp đường, làm sân và nhà mới trên đất nhưng không yêu cầu tòa án giải quyết do xác định quyền sử dụng đất trên không phải của ông X. Anh T, chị T2 không đồng ý thỏa thuận về

quyền sử dụng đất với ông X và không đồng ý trả đất cho ông X. Anh T, chị T2 cũng không yêu cầu gì khác.

- Anh Trần Văn V và vợ là chị Vũ Thị H3 mặc dù Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục nhưng không đến Tòa án làm việc không thông báo địa chỉ nơi cư trú nên Tòa án không ghi được lời khai.

- Bà Trần Thị Q, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị T10 trình bày : Cụ C và cụ T sinh được 6 người con gồm bà Trần Thị Q, ông Trần X, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị T10, bà Trần Thị H2. Khi còn sống cụ T, cụ C có thừa đất diện tích 04 sào 05 thước ($1560m^2$) tại thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông bà ngoại để lại. Khi ông X và ông Đ lấy vợ thì cụ T, cụ C chia đôi thừa đất $1560m^2$ cho ông X và ông Đ mỗi người một nửa. Thừa đất đã được phân gianh giới bằng bức tường cay chia đôi thừa đất, trong đó cụ C, cụ T và vợ con ông X sinh sống ở thừa đất được chia bên trong (Nay là bên ngoài giáp đường liên xã); ông Đ được chia phần đất còn lại phía bên ngoài (nay là bên trong) và đã xây nhà mái bằng hướng Nam đi ra đằng trước làng trên đất và sinh sống ổn định đến nay. Việc phân chia đất được thực hiện khi cả bố mẹ ông X vẫn còn sống và tất cả anh chị em trong gia đình đều thống nhất. Năm 1967, ông X tái ngũ, cụ C chết thì vợ ông X, bà T10, bà H2 và cụ T ở trên đất chia cho ông X. Năm 1983, do nhà bị hư hỏng nên ông X về sửa lại nhà thêm gian buồng; sau đó ông X vào miền Nam sinh sống. Do vợ ông X bỏ về nhà mẹ ruột nên khi năm 1996 cụ T chết thì ông Đ trông nom thừa đất đó. Tuy nhiên, mặc dù ông X làm việc và sinh sống ở TP Hồ Chí Minh nhưng hàng năm ông X vẫn đi về thăm quê, vẫn quản lý, sử dụng nhà và lo việc cúng giỗ bố mẹ.

- Bà Trần Thị T4 tại biên bản ghi lời khai ngày 23/ 01/ 2018 trình bày: Thừa đất tranh chấp là do cụ C, cụ T để lại ; về việc tranh chấp thừa đất trên giữa ông X và ông Đ bà T4 không có ý kiến gì, không yêu cầu gì về thừa kế và các vấn đề khác do bà T4 lấy chồng và sinh sống ở thôn CB, xã X từ năm 1966 đến nay. Bà T4 đề nghị vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

-Ủy ban nhân dân xã Đ: Đại diện theo pháp luật là ông Đỗ Xuân H- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, tại biên bản ngày 13/ 4/ 2016 trình bày : Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là đất nông nghiệp của cụ C, cụ T, diện tích lúc được chia bao nhiêu thì Ủy ban nhân dân xã Đ không biết rõ nhưng không thay đổi hiện trạng so với hiện nay. Khoảng năm 1960 cụ C, cụ T và gia đình ra sinh sống tại thừa đất trên, tuy nhiên đến năm 1989 thì mới được ghi tên vào sổ theo dõi đất của địa phương, được lưu giữ tại “ Sổ đất 5%, đất ở, vườn, ao năm 1989 ”. Ký hiệu trong sổ trên Ủy ban nhân dân xã Đ cũng không nắm được ý nghĩa thế nào.

- Ủy ban nhân dân huyện H: Đại diện theo pháp luật là ông Phạm Văn T- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, có quan điểm: ngày 04/9/2014 đã ban hành Quyết định số 1650/QĐ-UBND hủy một phần Quyết định số 416/QĐ-UB ngày 08/10/2001 của UBND huyện H, đồng thời ban hành Quyết định 1651/QĐ-UBND ngày 04/9/2014 về việc hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Văn Đ và hộ anh Trần Văn V. Tại Công văn số 626/ UBND-TNMT ngày 02/ 02/ 2018 đã trình bày : Diện tích đất tranh chấp tại thôn C, xã Đ có nguồn gốc do bố mẹ ông X để lại đã sử dụng ổn định từ năm 1960 đến nay , diện tích đất trên không thuộc đất công ích do Ủy ban nhân dân quản lý.

*** Người làm chứng trình bày:**

- Ông Trần Văn L- SN 1954 , bà Ngô Thị L (vợ ông L) và ông Đinh Văn K- SN 1958, tại biên bản ngày 14/ 12/ 2017 ông L, bà L trình bày: Vợ chồng ông L, bà L sinh sống trên thửa đất giáp thửa của cụ T, cụ C từ năm 1960 đến nay không tranh chấp gì với các cụ T, cụ C cũng như gia đình ông X và ông Đ. Khi đó trên đất tranh chấp có 01 nhà lợp tranh, khung tre do cụ T và bà N (Vợ cũ của ông X) sinh sống; lúc đó ông Đ đã ở riêng trên thửa đất đã tách thửa riêng và làm nhà cổng hướng Nam. Cụ T và bà N cũng tách thửa riêng, cổng hướng Bắc(Đường phụ sau làng). Năm 1983, ông X sửa nhà cụ tởn và bà N sinh sống thành nhà gỗ tre ba gian, hai buồng. Lúc đó gia đình ông Đ đã ở riêng và không tranh chấp gì với gia đình ông X. Về diện tích, vị trí thửa đất cụ C, cụ T có nguồn gốc do bố mẹ là cụ Lý Cảnh cho có diện tích 04 sào 05 thước. Còn diện tích, vị trí , ranh giới đất của gia đình ông Đ và gia đình ông X giữ nguyên không thay đổi so với hiện nay.

- Ông K trình bày : Gia đình ông K sinh sống trên thửa đất giáp thửa đất tranh chấp giữa ông X và ông Đ từ khi cụ T và cụ C còn sống, ranh giới là bức tường hiện vẫn còn. Từ đó đến nay ông K không tranh chấp gì với các cụ T, cụ C cũng như ông X và ông Đ. Khi các cụ T và cụ C còn sống, ông Đ đã xây nhà ở hướng Nam sinh sống cùng vợ con có vị trí, diện tích như hiện nay; cụ T và bà N (vợ cũ ông X) sinh sống ở nhà tranh hướng Bắc còn ông X có lúc ở cùng cụ T và cụ C còn sống, có lúc đi công tác. Khi nhà tranh bị hư hỏng ông X về sửa lại, được khoảng 5 đến 6 năm thì giải phóng miền Nam. Diện tích, vị trí đất cụ T và bà N, ông X sinh sống giữ nguyên hiện trạng như đất tranh chấp hiện nay, không thay đổi gì.

- Ông Trần Văn Đ1 - SN 1933, tại giấy xác nhận ngày 14/ 11/ 2012 trình bày: Năm 1983, ông Đ1 bán cho ông X 01 bè tre ngàm và cho ông X vay 6.000 viên gạch thủ công để ông X sửa nhà cũ thành nhà 05 gian cạnh nhà ông Đ.

- Ông Trần Xuân C- SN 1929 trình bày : Năm 1983, ông C và các ông Đỗ Văn Th , ông Trần Văn H có nhận làm nhà cho ông Trần X ở thôn C, ngôi nhà 5 gian gỗ xoan pha tre và làm tiếp các cửa chính và cửa sổ nhà hướng đông ; thứ 7 hàng tuần ông X về thanh toán tiền cho ông H.

-Bà Trần Thị P- SN 1938, tại giấy xác nhận ngày 13/ 11/ 2012 trình bày: Năm 1983, bà P bán cho ông X 01 cây xoan để làm quai giang nhà 05 gian.

- Ông Nghiêm Xuân T- SN 1936, tại biên bản ngày 29/ 4/ 2016 trình bày: Ông T nguyên là Trưởng tiểu ban kế hoạch Hợp tác xã (HTX) L giai đoạn năm 1972- 1989. Thời điểm năm 1989, HTX L có chủ trương chia đất ở và đất làm kinh tế. Việc chia đất để hợp thức hóa hiện trạng đất ở, đất vườn của các hộ đã và đang sử dụng và để làm căn cứ giao thêm đất canh tác ở ngoài đồng chứ không phải chia và giao đất ở, đất vườn mới. Việc giao đất trên được ông Trần Đức H ghi vào “ Sổ đất 5%, đất ở, vườn, ao năm 1989 ”, theo đó hộ có tên “ S ” được ghi vào sổ giao 577m² đất ở, hộ ông “ Đ” được giao 768m² đất ở và vườn.

- Ông Trần Đức H4 - SN 1962, tại biên bản ngày 05/ 5/ 2016 trình bày: Thời điểm năm 1989, ông H4 là kế toán HTX L và trực tiếp ghi “ Sổ đất 5%, đất ở, vườn, ao năm 1989 ”. Thực hiện chủ trương khoán ruộng canh tác (Khoán 10) nên HTX L phải thống kê diện tích đất ở , đất vườn các hộ gia đình đang sử dụng để làm căn cứ giao ruộng canh tác. Theo thống kê thì hộ có tên “ S ” có 577m² đất ở hiện đang sử dụng, hộ ông “ Đ ” hiện có 768m² đất ở và vườn.

Ngày 09/ 02/ 2018, Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự đã thẩm định, định giá tài sản tại các thửa đất số 52a, 53a và 53b tại thôn C, xã Đ, huyện H, cụ thể : Diện tích đất tranh chấp = 800,5m², trị giá quyền sử dụng đất là 3.200.000 đồng/ m², trong đó :

Diện tích quyền sử dụng đất thửa đất 52a (Ông Đ, bà T3 và vợ chồng anh T, chị T2 đang quản lý, sử dụng) = 342,5m² (trong đó gồm 01 nhà 03 tầng trị giá 400.000.000 đồng, 01 nhà bếp + khu vệ sinh = 45.000.000 đồng, 01 ngôi nhà giáp bếp = 50.000.000 đồng, 01 bán mái tầng 1= 5.000.000 đồng có tổng diện tích = 122,8 m² có vị trí phía Bắc giáp đường bê tông liên xã dài 5,3m, phía Tây giáp đất nhà ông Trần Văn L (Nay là đất anh Trần Văn H, chị Ngô Thị T) dài 20,5m, phía Nam giáp thửa số 52 dài 14, 16m, phía Đông có các cạnh giáp sân gạch = 18,9m và 1,9m, 9,2m ; 01 sân lát gạch màu đỏ diện tích 203,5m²= 40.000.000 đồng, 01 gian quán bán mái lợp tôn = 30.000.000 đồng, 01 cổng trụ và 01 cửa sắt = 10.000.000 đồng, 01 tường liền quán bán mái có sen hoa sắt = 25.000.000 đồng.

- Diện tích quyền sử dụng đất thửa đất 53b anh K, chị T1 đang sử dụng = 226,3m² có vị trí phía Bắc giáp đường bê tông liên xã = 12m, phía Nam giáp đất tranh chấp anh C, chị H1 đang sử dụng = 12m, phía Tây giáp đất anh C, chị H1 đang sử dụng = 18,9m (Trong đó gồm 01 nhà 03 tầng trị giá 500.000.000 đồng, 01 mái trước nhà = 10.000.000 đồng có tổng diện tích = 94,4 m² có vị trí phía Bắc giáp đường bê tông liên xã = 5m, phía Đông giáp sân = 18,9m, phía Tây giáp đất tranh chấp anh C, chị H1 đang sử dụng dài 18,9m, phía nam giáp thửa anh C, chị H1 đang sử dụng = 05m); 01 cổng 02 trụ = 6.000.000 đồng .

- Diện tích quyền sử dụng đất thửa đất tranh chấp anh C, chị H1 đang sử dụng = 232,4m² có các tài sản gắn liền đất gồm 01 tường gạch bờ trụ = 10.000.000 đồng, 01 cổng sắt lợp tôn+ cửa sắt = 10.000.000 đồng, 01 nhà mái bằng cửa gỗ = 150.000.000 đồng, 01 nhà cấp 4 loại 2 khung sắt mái tôn trần nhựa = 160.000.000 đồng, 01 khu vệ sinh = bếp liền nhà áp 4 bán mái có tường = 10.000.000 đồng, 01 nhà mái tôn khung sắt không tường bao = 5.000.000 đồng, tổng cộng giá trị các tài sản gắn liền đất = 345.000.000 đồng.

* Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS – ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng điều 26, 147, điều 227 và điều 228, điều 271 và 273 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ; khoản 2- điều 688- Bộ luật dân sự năm 2005, điều 166 - Bộ luật dân sự năm 2015; điều 166, 169, điều 203- Luật đất đai 2013; Điều 27 và khoản 6- Điều 37 -Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/ 2016/ UBTWQH 14 ngày 30/ 12/ 2016 về án phí lệ phí Tòa án, Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần X: Xác nhận ông X có quyền sử dụng thửa 52a diện tích 342,5m² và thửa 53a diện tích 232,4 m², thửa 53b diện tích 226,3m², tổng cộng 800,5 m² tại thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- Giao ông Đ, bà T3 được quyền sử dụng 122,8m² đất đã xây nhà thuộc thửa 52a (Thửa ký hiệu ABE FGH) có vị trí phía Bắc có cạnh(Ký hiệu AH) giáp đường bê tông liên xã = 5,3m, phía Tây có cạnh (Ký hiệu AB) giáp đất nhà ông Trần Văn L (Nay là đất anh Trần Văn H, chị Ngô Thị T) = 20,5m, phía Nam có cạnh (Ký hiệu BE) giáp thửa số 52 = 14, 16m, phía Đông có các cạnh ký hiệu GH giáp sân gạch = 18,9m và cạnh ký hiệu EF = 1,9m, cạnh ký hiệu GF dài 9,2m nhưng phải trả ông X 390.000.000 đồng tiền sử dụng đất (Có sơ đồ kèm theo).

- Giao ông X quyền sử dụng 219,7m² thuộc thửa 52a (Ký hiệu các cạnh là HGFEPQ), có vị trí phía Bắc có cạnh(Ký hiệu HQ) giáp đường bê tông liên xã = 12,57m, phía Tây có cạnh (Ký hiệu HG) giáp nhà anh T, chị T2 xây =

18,9m, phía Nam có cạnh (Ký hiệu GF) = 9,2m và cạnh ký hiệu FE = 1,9m, cạnh ký hiệu EP = 1,95m, phía Đông có cạnh ký hiệu PQ giáp thửa đất 53a = 19,49m (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản gắn liền đất gồm 01 gian quán bán mái, 01 sân gạch lát gạch diện tích 203,5m², 01 cổng trụ, cửa sắt, tường bao liền gian quán nhưng phải trả anh T, chị T2 tiền quán 30.000.000 đồng, tiền cổng và cửa sắt 10.000.000 đồng, tiền tường bao và tường 110 mm = 25.000.000 đồng, tiền 01 sân gạch lát gạch diện tích 203,5m² = 40.000.000 đồng, tổng cộng 105.000.000 đồng.

- Buộc anh Trần Văn C, chị Trần Thị H1 trả lại ông X quyền sử dụng 232,4 m² thuộc thửa 53a (Thửa có ký hiệu các cạnh là PQIK).

- Giao ông X được quyền sử dụng 232,4m² đất thuộc thửa 53a (Thửa có ký hiệu các cạnh là PQIK, có vị trí phía Bắc có cạnh(Ký hiệu IQ) giáp đường bê tông liên xã = 13,2m, phía Tây có cạnh (Ký hiệu QP) giáp thửa 52a = 19,49m , phía Nam có cạnh (Ký hiệu PK) giáp thửa số 53 = 11,35m, phía Đông có cạnh ký hiệu KI giáp nhà anh K, chị T1 xây = 18,9m) (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu tài sản gắn liền gồm 01 tường gạch, 01 cổng sắt lợp tôn và cửa sắt giá, 01 nhà mái bằng cửa gỗ, 01 nhà cấp 4, loại 2 khung sắt mái tôn trần nhựa sơn, 01 khu vệ sinh+ bếp liền nhà cấp 4 bán mái+ tường, 01 nhà bán mái tôn khung sắt không tường bao nhưng phải trả anh C , chị H1 tổng cộng 345.000.000 đồng giá trị các tài sản trên.

- Tuyên bố “ Biên bản nhượng quyền đất thổ cư ” ngày 18/ 5/ 2010 giữa ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 với anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 vô hiệu: Giao ông X quyền sử dụng 131,9m² đất thuộc thửa 53b (Ký hiệu MCDL) , hướng Bắc có cạnh (Ký hiệu LD) giáp đường bê tông liên xã = 07m, hướng Đông có cạnh (Ký hiệu CD) giáp đất hộ ông Kh = 18,9m, hướng Nam giáp thửa 53 có cạnh (Ký hiệu CM) = 07m, hướng Tây có cạnh (Ký hiệu ML) giáp nhà anh K, chị T1 xây = 18,9m (Có sơ đồ kèm theo) .

- Giao anh K và chị T1 quyền sử dụng thửa đất diện tích = 94,4m² thuộc thửa 53b (Ký hiệu các cạnh là IKML) có các cạnh ML hướng Đông = 18,9m, cạnh LI hướng Bắc = 05m, cạnh IK hướng Tây = 18,9m, cạnh KM hướng nam = 05m (Có sơ đồ kèm theo), nhưng phải trả ông X 302.080.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi bồi thường căn nhà 5 gian cấp 4 của ông Trần X.

- Về tiền đảm bảo áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Ông X không phải chịu 13.000.000 đồng tiền đảm bảo biện pháp khẩn cấp tạm thời.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản : Ông Đ, bà T3, anh T, chị T2, anh C, chị H1, anh K, chị T1 phải chịu tiền chi phí thẩm định định giá là 4.800.000 đồng, do ông X đã tạm ứng số tiền trên nên buộc ông Đ, bà T3, anh T, chị T2, anh C, chị H1, anh K, chị T1 phải trả ông X 4.800.000 đồng tiền chi phí trên, cụ thể ông Đ, bà T3 có nghĩa vụ liên đới trả ông X 1.200.000 đồng, anh T, chị T2 có nghĩa vụ liên đới trả ông X 1.200.000 đồng, anh C, chị H1 có nghĩa vụ liên đới trả ông X 1.200.000 đồng, anh K, chị T1 có nghĩa vụ liên đới trả ông X 1.200.000 đồng; đồng thời anh C và chị H1 phải chịu tiền chi phí định giá lại tài sản là 2.000.000 đồng(Xác nhận anh C và chị H1 đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng trên và đã chi phí định giá lại tài sản hết).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/4/2018 nguyên đơn là ông Trần X có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý nội dung án sơ thẩm giải quyết buộc tôi phải trả tiền công trình xây dựng trái phép trên đất của tôi. Yêu cầu xem xét buộc bị đơn, người liên quan phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng, trả lại mặt bằng đất cho tôi.

Ngày 20/ 4/2018 bị đơn là ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý việc Tòa án giải quyết. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì quá trình giải quyết không công tâm khách quan, không đảm bảo quyền lợi, có nhiều vi phạm pháp luật.

Ngày 20/4/2018 bị đơn là anh Trần Văn C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì: Có nhiều vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án, không được tham gia phiên tòa, xét xử không công tâm.

Ngày 20/4/2018 bị đơn là anh Trần Văn K kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì: Không được Tòa án thông báo tham gia phiên tòa, có nhiều vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án, không đảm bảo quyền lợi.

Ngày 20/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì: Xét xử không công tâm, có nhiều vi phạm, không được tham gia phiên tòa.

Ngày 03/5/2018 (Tòa án nhận đơn ngày 07/5/2018 do bưu điện chuyển đến) người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn V kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì: Không được Tòa án thông báo tham gia phiên tòa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn V nhưng Tòa án xác định sai tư cách tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn ông Trần X trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết:

Không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm về việc buộc tôi trả tiền công trình xây dựng trên đất, cho các bị đơn, người liên quan được sử dụng đất của tôi. Tôi yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng đất cho tôi vì họ xây dựng tái phép khi không có giấy phép xây dựng, tự ý xây dựng trên đất của tôi khi đã có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dừng việc thi công. Đề nghị bác bỏ kháng cáo của bị đơn, người liên quan.

Về phiên tòa sơ thẩm diễn ra chiều 30/3/2018 đến hết giờ làm việc thì nghỉ và Tòa án thông báo đến ngày 06/4/2018 Tòa tuyên án. Tại phiên tòa ngày 30/3/2018 tôi từ chối luật sư bảo vệ quyền lợi vì họ phát biểu quan điểm bảo vệ không đúng yêu cầu của tôi. Tòa không có quyết định nào về việc tạm ngừng phiên tòa để đi đo đạc diện tích đất tranh chấp. Sau khi tuyên án xong tôi được mời ký vào sơ đồ hiện trạng. Do tôi tin tưởng không xem kỹ nên đã ký. Sau đó về mới phát hiện bị thiếu 70 cm chiều sâu. Bức tường ranh giới giữa hai thửa đất bị phá từ bao giờ tôi không biết, theo tôi là do ông Đ phá dỡ. Tôi không được biết trong hồ sơ vụ án ông Đ có những tài liệu chứng cứ gì.

- Bị đơn ông Trần Văn Đ (do anh Trần Văn T đại diện) trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: không chấp nhận bản án sơ thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì lý do có nhiều sai phạm trong quá trình giải quyết vụ án.

Án sơ thẩm nhận định việc ông X được chia ruộng đất theo hộ khẩu ghi “S” là không đúng vì lúc đó cụ Trần Thị T còn sống ở đó, nếu chia cho ông X thì cụ T đi đâu. Việc địa phương ghi tên “S” là do lấy theo tên con trai trưởng. Sổ sách địa phương chia đất năm 1989 là chia cho cụ Trần Thị T chứ không phải chia cho ông Trần X.

Bà Trần Thị T4 không nhất trí, không xác nhận việc bố mẹ chia đất cho ông X, ông Đ (có văn bản xác nhận cung cấp cho Tòa án). Về lời khai của bà T4 bản án sơ thẩm nêu là không đúng vì lúc đó đang bị ốm (tai biến não) phải nằm viện điều trị, sức khỏe không đảm bảo, cũng không có cán bộ Tòa án nào đến gặp ghi lời khai.

Các nhân chứng là ông K, ông L lúc đó còn nhỏ tuổi không thể biết được quá trình sử dụng đất của cụ Trần Thị T, cụ Trần Văn C.

Ngôi nhà xây dựng năm 1965 là do cụ C, cụ T xây dựng, có bà Đặng Thị N (vợ đầu ông X) làm chứng.

Giấy tờ Tòa án phát hành có nhiều sai sót về ngày tháng, nhầm lẫn mối quan hệ bà H2 em gái lại bảo là vợ ông X, chứng tỏ Thẩm phán cầu thả, không đảm bảo để xét xử, không công minh.

Khi xét xử gia đình không được tham gia phiên tòa ngày 30/3/2018 vì có đơn xin hoãn phiên tòa, cán bộ Tòa án là Thư ký Ngô Thanh Th chiều ngày 30/3/2018 cùng công an viên xã Đ đến xác minh về việc bà Đặng Thị T3 bị ốm,

anh Trần Văn C bị ốm. Tòa án tiếp tục xử mà không báo cho gia đình biết để tham gia.

Phiên tòa chỉ có mình ông X, không có người làm chứng nào tham gia cũng không đảm bảo cho việc xét xử.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì gia đình tôi không được thực hiện quyền của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Việc xây dựng của gia đình có chính quyền địa phương biết và cho phép xây dựng. Bác bỏ việc khởi kiện, kháng cáo của ông X vì ông đi công tác Nhà nước cũng đã có chế độ quyền lợi cấp cho ông một căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T trình bày kháng cáo: Tôi cũng có quan điểm kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm như quan điểm tôi thay mặt ông Trần Văn Đ đã trình bày tại phiên tòa. Bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện, kháng cáo của ông X.

- Bị đơn là anh Trần Văn C trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Tôi không đồng ý bản án sơ thẩm vì phiên tòa xét xử nhưng bị đơn, người liên quan, người làm chứng không được tham gia phiên tòa, Tòa án xét xử là vi phạm tố tụng. Việc án sơ thẩm xác định nguồn gốc đất của cụ Trần Thị T, cụ Trần Văn C chia cho ông Trần X là không đúng. Chiều 30/3/2018 Thư ký Tòa án tên Th có đến nhà tôi để lập biên bản xem tôi có ốm thật không, lúc đó tôi còn đang truyền nước, có cả công an viên là anh Đ đi cùng chứng kiến. Sau đó Tòa án cứ xét xử mà không xem xét đơn xin hoãn phiên tòa của tôi, cũng không thông báo và mời gia đình tôi tiếp tục xét xử là vi phạm tố tụng, không đảm bảo quyền lợi của gia đình tôi. Đề nghị hủy án sơ thẩm vì có nhiều vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án. Không đồng ý kháng cáo của ông X, ông X không có quyền khởi kiện.

Bị đơn là anh Trần Văn K trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Tôi không đồng ý bản án sơ thẩm vì quá trình giải quyết vụ án không được mời tham gia làm việc lần nào. Không đồng ý quan điểm của ông X về việc đòi đất vì tôi mua đất của ông Đ lúc đó đã có “bia đỏ” tên ông Trần Văn Đ. Khi tôi xây dựng thì chính quyền địa phương cũng biết và không có ngăn cấm gì. Không đồng ý việc kiện và kháng cáo của ông Trần X.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T10 trình bày nội dung đối với kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Không đồng ý quan điểm kháng cáo của gia đình ông Đ và các con, cháu.

Đồng ý quan điểm của ông Trần X vì đất đã được bố mẹ chia cho ông X, nhà do ông X làm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị T2 trình bày quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Không đồng ý quan điểm kháng cáo của nguyên đơn. Đồng ý kháng cáo của bị đơn và người liên quan.

- Bị đơn là chị Trần Thị H1 trình bày quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Không đồng ý quan điểm kháng cáo của nguyên đơn. Đồng ý kháng cáo của bị đơn và người liên quan.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn V xin vắng mặt, nội dung đơn kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Hủy bản án sơ thẩm vì không được thông báo tham gia phiên tòa; Tòa án xác định sai tư cách Bị đơn của anh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và quá trình tranh tụng nhận thấy cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Mặc dù có một số vi phạm thiếu sót về thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án. HĐXX cần kiến nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những nội dung trên, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nộp cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông X, ông Đ được miễn nộp tạm ứng án phí theo điểm đ, khoản 1, Điều 12- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án. Do đó kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp dân sự liên quan đến tài sản giữa cá nhân với cá nhân đang cư trú tại Việt Nam; các đương sự (bị đơn), tài sản (quyền sử dụng đất) có liên quan đến tranh chấp đều cư trú tại địa bàn huyện H nên TAND huyện H, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án , HĐXX thấy: Ngoài yêu cầu bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả lại diện tích đất đã chiếm dụng, nguyên đơn còn yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố “biên bản nhượng đất thổ cư” ngày 18/ 5/ 2010 giữa ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3 với anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 vô hiệu. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 9, Điều 26- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là còn thiếu và chưa đầy đủ. Ngoài ra các tài liệu trong hồ sơ thể hiện các bên có tranh chấp đều thừa nhận nguồn gốc là của cụ Trần Thị T, cụ Trần Văn C. Quá trình quản lý đất đai địa phương có cung cấp năm 1989 có sổ sách theo dõi giao đất sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ dân đang sinh sống theo hiện trạng đất đang sử dụng. Khi đó hộ khẩu của gia đình chỉ thể hiện có một khẩu là cụ Trần Thị T nhưng ghi tên theo tên con trai trưởng là “S”. Tài liệu khởi kiện của ông Nguyễn đơn ngoài những văn bản xác nhận của các cá nhân về việc cụ C, cụ T chia đất cho ông X và ông có làm nhà trên đất thì không thấy có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất của ông Trần X. Hiện cụ Trần Văn C đã chết năm 1967, cụ Trần Thị T chết năm 1996. Như vậy quá trình giải quyết vụ án Tòa án cần thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ và xem xét về quan hệ pháp luật tranh chấp để việc giải quyết vụ án được đảm bảo, đúng pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của các đương sự về những vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX thấy:

- Ngày 25/12/2014 Tòa án sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện của ông Trần X, có thông báo nhận đơn khởi kiện (BL 01-24). Đơn khởi kiện xác định bị đơn: ông Trần Văn Đ, anh Trần Văn V; Người liên quan là các bà Trần Thị Q, Trần Thị T10, Trần Thị H2, Trần Thị T4 (chị em ruột ông X, ông Đ).

- Ngày 31/12/2014 Tòa án sơ thẩm ban hành thông báo bổ sung đơn khởi kiện (BL 25). Ngày 12/01/2015 Tòa án ban hành thông báo nộp tạm ứng án phí (BL34); ông Trần X nộp 5.640.000đ đồng (bút lục 35); Tòa án ban hành thông báo thụ lý vụ án (BL 36);

- Ngày 13/01/2015 Tòa án giao Thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát, bị đơn là ông Đ nhận thay anh V là con trai (BL 38,39) nhưng không thể hiện giao Thông báo thụ lý vụ án cho Người liên quan biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 174- BLTTDS sửa đổi năm 2011, nay là khoản 1, Điều 196- BLTTDS năm 2015.

- Biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2015 (BL 63) ông Trần Văn Đ khai không nhớ địa chỉ của Trần Văn V hiện ở đâu. Như vậy có thể thấy anh V chưa nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án.

- Ngày 22/4/2015 Tòa án xác minh tại Công an xã Đ về địa chỉ của anh Trần Văn V, chị Vũ Thị H3 (vợ anh V) hiện không có mặt ở địa phương, đi

miền Nam làm ăn sinh sống nhưng chưa chuyển khẩu, không biết cụ thể ở đâu (BL 70).

- Ngày 17/6/2015 ông Trần Văn X có đơn bổ sung, sửa đổi yêu cầu khởi kiện (BL 143) rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Trần Văn V. Tuy nhiên không thấy Tòa án xử lý việc rút đơn khởi kiện của ông X đối với anh V.

- Ngày 11/11/2015 Tòa án có Quyết định định giá tài sản lần 1 (BL 212). Tòa án niêm yết thông báo và Quyết định định giá, giấy triệu tập cho ông Đ, anh V tại trụ sở UBND xã Đ, gia đình ông Đ.

- Ngày 14/12/2015 Tòa án có Quyết định định giá tài sản lần 2 (BL 232) và có giấy thông báo ông Đ (BL 233), bà T4 (BL 234) chị H1, anh C (BL 235) tham gia định giá với tư cách bị đơn, người liên quan trong vụ án. Tuy nhiên không thấy có thông báo thụ lý vụ án đối với chị Trần Thị H1, anh Trần Văn C, bà Trần Thị T4 để những người này biết, thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ khi tham gia tố tụng. Như vậy là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 174 - BLTTDS sửa đổi năm 2011 nay là khoản 1, Điều 196- BLTTDS năm 2015.

- Ngày 08/01/2016 nguyên đơn có đơn bổ sung sửa đổi yêu cầu khởi kiện (BL: 253) đối với ông Trần Văn K (mua đất của ông Đ) yêu cầu tháo dỡ tường rào, cây cối trả lại đất. Tòa án có biên bản giao thông báo thụ lý vụ án cho anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1 ngày 14/01/2016 nhưng hồ sơ không thấy lưu thông báo thụ lý vụ án; tư cách tham gia tố tụng của anh K, chị T1 thấy ghi là “Người liên quan” (BL: 255).

- Ngày 10/3/2016 Tòa án ban hành Quyết định gia hạn xét xử (BL 278) nhưng chỉ gửi cho Viện kiểm sát và lưu hồ sơ, không gửi cho đương sự.

- Ngày 11/5/2016 Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (BL 895) xác định: bị đơn ông Đ và người liên quan có: Bà T3 (vợ ông Đ), anh V, chị H3, chị H1, anh C, anh K, chị T1, bà Q, bà T4, bà T10, bà H2, UBND xã Đ, UBND huyện H. Tòa án đã gửi Quyết định qua bưu điện cho bà T10, chị H3, ông X, bà H2 (BL: 298 – 301); Tuy nhiên không thấy Tòa án giao Quyết định xét xử cho các đương sự khác để họ biết, thực hiện quyền và nghĩa vụ là vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 195- BLTTDS sửa đổi năm 2011 nay là Điều 220- BLTTDS năm 2015.

Mặt khác vụ án không thuộc trường hợp không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 181, Điều 182- BLTTDS sửa đổi năm 2011 . Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã không tổ chức hòa giải giữa các đương sự mà đã ban hành quyết định xét xử là vi phạm nguyên tắc hòa giải quy định tại khoản 1, Điều 180- BLTTDS sửa đổi năm 2011 (nay là khoản 1, Điều 205; Điều 206; Điều 207- BLTTDS năm 2015).

- Ngày 10/6/2016 Tòa có Quyết định hoãn phiên tòa vì vắng mặt bị đơn, người liên quan lần thứ nhất (BL 308), không ấn định thời gian mở lại phiên tòa. Ngày 07/7/2016 Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 29/7/2016. (BL: 325 – 327). Quyết định được tổng đạt cho chị H1, bà T3 (chị H1 nhận thay), anh C, bà Q, chị T1 (nhận thay anh K); không thấy giao cho các đương sự khác. Tuy nhiên vi phạm thời gian mở lại phiên tòa trong 30 ngày (10/6 đến 29/7/2016 là 49 ngày).

- Ngày 07/7/2016 ông Trần X có đơn khởi kiện bổ sung (BL 335 – 339) xác định bị đơn là ông Đ; anh K, chị T1, anh C, chị H1 và một số người liên quan. Ngày 27/7/2016 Tòa án có thông báo nộp tạm ứng án phí (BL 343); ngày 27/7/2016 ông Trần X nộp tạm ứng án phí (BL 341); ngày 27/7/2016 Tòa án có thông báo V/v người khởi kiện có yêu cầu khởi kiện bổ sung gửi các đương sự. Cũng trong ngày 27/7/2016 Tòa án có thông báo V/v không mở được phiên tòa vì trước khi mở phiên tòa nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên không thấy tài liệu thể hiện đã gửi các văn bản trên cho đương sự biết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ.

- Ngày 25/8/2016 Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được (BL 369) vì lý do vắng mặt bị đơn, người liên quan. Tòa án nêu đã giao thông báo hòa giải, niêm yết thông báo hòa giải nhưng trong hồ sơ không có thông báo hòa giải và biên bản giao nhận, niêm yết thông báo hòa giải .

- Ngày 27/11/2016 Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (BL 370) Quyết định được gửi cho ông Đ, bà T3, bà T4, bà H2, anh V (theo địa chỉ ở Lạng Sơn đã xác minh không ở đó), anh C, chị H1, anh K theo đường bưu điện (nhưng không xác minh kết quả có nhận được hay không?).

- Ngày 10/01/2017 Tòa án có Quyết định hoãn phiên tòa vì vắng mặt bị đơn, người liên quan (BL 392), ấn định mở lại phiên tòa vào ngày 10/02/2017.

- Quy trình thụ lý bổ sung đơn khởi kiện từ 27/7/2016 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật ngày 01/7/2016 nhưng Tòa án sơ thẩm không tuân thủ đúng các quy định như thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử việc này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều 208; Điều 209- BLTTDS năm 2015.

- Ngày 10/02/2017 Tòa án có Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không ấn định thời gian mở lại phiên tòa (BL: 406). Không thấy giao, gửi Quyết định cho các đương sự vắng mặt.

- Ngày 10/3/2017 nguyên đơn có yêu cầu đưa anh T, chị T2 là người liên quan giải quyết vụ án (BL 412), Tòa án chấp thuận và ngày 10/3/2017 có Quyết định đưa vụ án ra xét xử (BL 414) xét xử vụ án vào ngày 07/4/2017.

Như vậy là vi phạm thời gian mở lại phiên tòa từ 10/2/2017 đến 07/4/2017 quá 30 ngày được quy định tại khoản 1, Điều 233- BLTTDS.

Mặt khác trong hồ sơ không thể hiện việc giao hay niêm yết quyết định xét xử cho ông Đ, anh V, chị H3, anh K, chị T1, bà T3 cho nên ngày 07/4/2017 Tòa án lại phải ban hành Quyết định hoãn phiên tòa (BL 424) vì lý do vắng mặt bị đơn, người liên quan lần thứ nhất, ấn định mở lại phiên tòa ngày 08/5/2017. Tòa án gửi quyết định cho ông Đ, chị H3 theo bưu điện không nhận được. Hồ sơ không có tài liệu thể hiện việc giao hoặc niêm yết quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự khác.

- Ngày 08/5/2017 có quyết định hoãn phiên tòa (BL 432) lý do vắng mặt bị đơn, người liên quan, người làm chứng nhưng trong quyết định chỉ ghi vắng mặt người làm chứng có lý do, vắng mặt người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn. Thời gian mở lại phiên tòa hồi 8 giờ ngày 30/5/2017. Sau đó chỉ có văn bản giao quyết định hoãn phiên tòa cho ông X, không thấy giao cho các đương sự khác (gửi cho ông Đ theo bưu điện nhưng bị hoàn lại).

- Ngày 26/11/2017 đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị hoãn phiên tòa thẩm định lại tài sản và lấy lời khai người liên quan. (BL 583), ngày 27/11/2017 Tòa án có Quyết định hoãn phiên tòa số 110, thời gian mở lại phiên tòa ấn định sau. (BL 590).

- Ngày 28/11/2017 Tòa án có Quyết định số 23 thẩm định tài sản (BL 596) Quyết định được niêm yết đối với ông Đ, bà T3 vào ngày 29/11/2017, thời gian thẩm định ngày 14/12/2017. Ngày 14/12/2017 Tòa án thẩm định tài sản nhưng đương sự chống đối không cho đo vẽ.

- Ngày 27/12/2017 Tòa án có Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 14 (BL 623) lý do ngày 14/12/2017 Tòa án không tiến hành thẩm định lại tài sản được do bị đơn chống đối, thời gian mở lại ấn định sau.

- Ngày 08/01/2018 Tòa án có thông báo số 41 V/v mở lại phiên tòa vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 26/01/2018 và giao cho đương sự, niêm yết đối với anh V, chị H3.

- Ngày 26/01/2018 Tòa án có Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05, ấn định thời gian xét xử vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 12/02/2018. Hồ sơ không có tài liệu thể hiện việc giao hoặc niêm yết văn bản cho anh V, chị H3.

- Ngày 05/02/2018 Tòa án có Quyết định thẩm định, định giá lại tài sản tranh chấp (BL 645), vào hồi 9h ngày 09/02/2018. Ngày 09/02/2018 Tòa án đã tiến hành hoạt động định giá tài sản vắng mặt một số đương sự. (BL 655- 656-

657) nhưng không thấy thông báo kết quả cho họ là vi phạm khoản 5, Điều 97 – BLTTDS.

- Ngày 12/02/2018 Tòa án có Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07 chờ giải quyết khiếu nại, tố cáo của bị đơn (BL 673). Thời gian mở lại phiên tòa ấn định sau. Việc tạm ngừng phiên tòa không đảm bảo căn cứ quy định tại khoản 1, Đ259- BLTTDS 2015.

- Ngày 09/3/2018 Tòa án có thông báo số 20 V/v mở lại phiên tòa vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 12/3/2018 (BL 678), tài liệu trong hồ sơ không thấy giao hoặc niêm yết văn bản tố tụng cho anh V, chị H3 biết.

- Ngày 12/3/2018 Tòa án có thông báo V/v không mở được phiên tòa do thẩm phán bận công tác đột xuất (BL 682), ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 30/3/2018.

Thông báo này không có số, Tòa án đã giao cho ông X (BL 683), anh T5 con bà T4 (BL 684), chị H1, anh C (BL 685), anh K, chị T1, không nhận có anh Đ làm chứng (BL 686) ông Đ, bà T3 không nhận, có anh Đ làm chứng (BL 687), anh V, chị H3 đã niêm yết tại trụ sở TA, UBND xã Đ, gia đình vào ngày 12/3/2018 (BL 688-689).

- Ngày 30/3/2018 Tòa án sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt các đương sự: ông Đ, anh K, chị T1, anh C, chị H1, anh T, chị T2, bà Q, bà T4, anh V, chị H3, UBND huyện H, UBND xã Đ và một số người làm chứng. Trong số các đương sự vắng mặt có bà Q, bà T4, UBND xã Đ, UBND huyện H có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa; bà T3, anh C xin hoãn phiên tòa lý do ốm nhưng không được chấp nhận. Ông Đ, anh K, chị T1, anh C, chị H1, anh T, chị T2, anh V, chị H3 vắng mặt lần thứ hai không lý do. Trường hợp của anh V, chị H3 có thể thấy từ ngày Tòa án ấn định mở phiên tòa vào ngày 26/01/2018 và niêm yết đối với anh V, chị H3 thì sau đó Tòa án có hai lần tạm ngừng phiên tòa, một lần thông báo không mở được phiên tòa nhưng không thực hiện việc niêm yết, tổng đạt đối với anh V, chị H3 để họ biết thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình là vi phạm quy định tại khoản 1, Điều 227- BLTTDS. Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh V, chị H3 là chưa đảm bảo việc triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

Tòa án xét xử ngày 30/3/2018, ngày 02/4/2018 và kéo dài thời gian nghị án đến ngày 06/4/2018 tuyên án và phát hành bản án số 08. Các tài liệu trong hồ sơ không thấy Tòa án thông báo thời gian, địa điểm tuyên án cho các đương sự vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định tại khoản 4, Điều 264- BLTTDS năm 2015, không đảm bảo quyền lợi của đương sự.

Tại Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07 ngày 12/02/2018 Tòa án tạm ngừng phiên tòa để chờ kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của ông Trần Văn Đ đối với hành vi vi phạm tố tụng dân sự của Thẩm phán được phân công thụ lý vụ

án. Đến ngày 19/4/2018 Chánh án TAND huyện H mới ban hành kết luận số 01 ngày 19/4/2018 V/v giải quyết nội dung tố cáo của ông Trần Văn Đ. Như vậy khi đương sự đang có tố cáo, chưa được giải quyết Thẩm phán vẫn tiến hành xét xử vụ án là không đảm bảo tính khách quan.

Theo biên bản phiên tòa (BL 722-736) thì phiên tòa bắt đầu lúc 9 giờ 40 phút ngày 30/3/2018 và kéo dài liên tục đến khi nghị án và tuyên án vào ngày 06/4/2018. Tuy nhiên trong khoảng thời gian từ 14 giờ, 14 giờ 40 phút, 15 giờ 10 phút ngày 30/3/2018 các tài liệu trong hồ sơ vụ án lại thể hiện Thẩm phán, Thư ký (đang tiến hành hoạt động tố tụng tại phiên tòa) lại đến địa bàn xã Đ lập biên bản làm việc với anh Trần Văn C (bị đơn), ông Tạ Văn Q (Trạm y tế xã) và ông Lê Văn H (Phó Chủ tịch xã) về việc xác minh đơn xin hoãn phiên tòa do bị ốm của anh C, bà T3 và việc anh Trần Văn T xin xác nhận đơn đề tên chị Vũ Thị H3. Như vậy trong quá trình xét xử ngày 30/3/2018 có sự mâu thuẫn về thời gian tiến hành phiên tòa và hoạt động tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Mặt khác, cũng trong ngày 30/3/2018 Tòa án ký hợp đồng với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H về việc đo vẽ hiện trạng, diện tích đất đang có tranh chấp. Đây là hoạt động thu thập chứng cứ “xem xét, thẩm định tại chỗ” được quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 97- BLTTDS được Tòa án thực hiện theo đơn yêu cầu ngày 26/11/2017 của đại diện ủy quyền của nguyên đơn. Tòa án đã không ban hành quyết định thu thập chứng cứ và thông báo cho các đương sự được biết, tham gia là không đảm bảo quyền lợi của họ, vi phạm quy định tại Điều 101- BLTTDS. Điều đó thể hiện bằng việc ông Trần Văn X không nhất trí với kết quả đo vẽ hiện trạng diện tích đất tranh chấp ban hành ngày 02/4/2018 kèm theo bản án. Ông X cho rằng thiếu của ông 0,7 mét chiều sâu, so với chiều rộng mặt đường là thiếu rất nhiều diện tích đất. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không chấp nhận sơ đồ kèm theo bản án vì cho rằng quyền lợi bị ảnh hưởng.

Những vi phạm thủ tục tố tụng trên HĐXX thấy là nghiêm trọng, dẫn đến việc xét xử không được đảm bảo, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Do vậy cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, áp dụng khoản 3, Điều 308; Điều 310- BLTTDS năm 2015, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện H giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[4]. Về kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Do quá trình xét xử sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không khắc phục bổ sung được, bản án sơ thẩm bị hủy, giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện H giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên về kháng cáo của các

đương sự liên quan đến nội dung tranh chấp của vụ án cùng các vấn đề khác, HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại nên căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3, Điều 308; Điều 310- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

[1]. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần X, ông Trần Văn Đ, anh Trần Văn T, anh Trần Văn C, anh Trần Văn K, anh Trần Văn V.

[2]. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang về “tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần X (tên gọi khác: Trần Văn X, Trần Ngọc X).

Bị đơn : Ông Trần Văn Đ, bà Đặng Thị T3, anh Trần Văn C, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn K, chị Trần Thị T1.

Và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Giao hồ sơ vụ án cho TAND huyện H, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục THADS huyện H, tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

- Anh Trần Văn C số tiền 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0001357 ngày 20/4/2018.

- Anh Trần Văn K số tiền 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0001359 ngày 20/4/2018.

- Anh Trần Văn T số tiền 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0001358 ngày 20/4/2018.

- Anh Trần Văn V số tiền 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0001377 ngày 14/5/2018.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng